

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST
Ngày : 03-7-2025
Về việc “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Yên Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lý Khắc Chung

- Ông Nguyễn Thanh Tiền

- Thư ký phiên toà: Ông Huỳnh Thanh Châu. – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 336/2025/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 5 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 518/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị M, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số nhà A, tổ A, khóm V, thị trấn C, huyện C (nay là xã C), tỉnh An Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị M: Luật sư Lương Tường H - Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A. Địa chỉ: Tổ A, khóm V, xã C, tỉnh An Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số nhà A, tổ A, khóm V, thị trấn C, huyện C (nay là xã C), tỉnh An Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày như sau:

- Tôi và ông N chung sống vào năm 1997 do mai mối, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị

trần C. Sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn là thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, ông N ngoại tình. Đến nay tôi yêu cầu xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Có 03 (một) con chung tên Nguyễn Thị P, sinh ngày 19/3/1998; Nguyễn Thị H1, sinh ngày 13/6/2003; Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/5/2011. Khi ly hôn bà M yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị T và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với P và H1 đã thành niên và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung, tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Tôi thống nhất với bà M thời gian tiến đến hôn nhân, vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, vì tôi có người phụ nữ khác, tôi gây nợ, về nhà đập đồ đạc làm ảnh hưởng cuộc sống vợ chồng. Tôi thừa nhận tôi có lỗi với vợ con tôi, vì tôi có người phụ nữ khác cách đây khoảng 06 năm, gây nợ nần và lệ thuộc vào người phụ nữ bên ngoài hay nói cách khác là tôi ngoại tình, có đập phá đồ đạc trong nhà, tôi có đánh vợ khoảng 3 lần, dẫn đến ảnh hưởng hạnh phúc gia đình; tôi có người phụ nữ khác nhưng tôi không muốn bỏ vợ con. Nhưng từ nay tôi sẽ hứa và cam kết với vợ con là bỏ việc làm sai trái của tôi, trở về sống với gia đình cho đầm ấm, hạnh phúc, vì tôi đã lớn tuổi nên muốn sống cùng vợ con. Còn vợ tôi xin ly hôn thì tôi không đồng ý, do tôi muốn chung sống cùng vợ con tôi. Nếu vợ tôi kiên quyết ly hôn thì do Tòa án quyết định, riêng tôi là tôi không đồng ý ly hôn.

Tôi thống nhất có 03 (một) con chung tên Nguyễn Thị P, sinh ngày 19/3/1998; Nguyễn Thị H1, sinh ngày 13/6/2003; Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/5/2011. Khi ly hôn bà M yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị T. Tuỳ theo nguyện vọng của con tôi quyết định, tôi không có ý kiến.

Về nợ chung, tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị M: Có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ yêu cầu ly hôn.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông không đồng ý ly hôn với bà M nhưng ông thừa nhận là ông có lỗi vì ông ngoại tình, có gây nợ, có đập phá đồ đạc trong nhà, có đánh vợ nên ảnh hưởng hạnh phúc gia đình. Về con chung, thì tuỳ nguyện vọng của con là muốn sống với cha hoặc mẹ do con quyết định.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13, tỉnh An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà M chung sống có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có mâu thuẫn với lý do ông N thừa nhận có lỗi do ông ngoại tình, bạo lực gia đình, các con chung cung cấp thông tin xác định ông ngoại tình dẫn đến hạnh phúc gia đình bị ảnh hưởng. Xét, bà M kiên quyết ly hôn, thực tế hôn nhân giữa bà M và ông N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, người có lỗi là ông N. Do vậy, yêu cầu ly hôn của bà M là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà M.

Về con chung: Bà M và ông N có 03 (một) con chung tên Nguyễn Thị P, sinh ngày 19/3/1998; Nguyễn Thị H1, sinh ngày 13/6/2003; Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/5/2011. Đối với 02 con chung (P và H1) đã thành niên nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với con chung Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/5/2011, có nguyện vọng sống với bà M, để ổn định cuộc sống, tâm lý của con chưa thành niên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, giao con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/5/2011 cho bà M trực tiếp nuôi, bà M không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà M, chấp nhận giao con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/5/2011 cho bà M trực tiếp nuôi, bà M không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn có yêu cầu ly hôn, bị đơn có địa chỉ tại xã C, tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về sự vắng mặt, có mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà M có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn bà Phạm Thị M

Theo lời trình bày của nguyên đơn bà M: Giữa nguyên đơn và bị đơn chung sống có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, vì ông N có người phụ nữ khác, gây nợ, về nhà đập đồ đạc làm ảnh hưởng cuộc sống vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của bà M và ông N, lấy lời khai các con chung đều xác định giữa bà M và ông N có mâu thuẫn trầm trọng do ông N ngoại tình, bạo lực, đập phá đồ đạc trong gia đình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông N trình bày ý kiến thống nhất thời gian vợ chồng sống chung, có đăng ký kết hôn, có mâu thuẫn, ông là người có lỗi do ông ngoại tình, gây nợ, đập phá đồ đạc trong gia đình, xin bà M tha thứ và ông N không đồng ý ly hôn. Xét thấy, cả hai đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, bị đơn ông N thừa nhận có lỗi do ngoại tình, bạo lực gia đình, chứng tỏ vợ chồng không còn yêu thương, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Việc bị đơn không đồng ý ly hôn nhưng không khắc phục lỗi, không chung thủy, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng, làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình trầm trọng, bị đơn ông N là người có lỗi chính dẫn đến mâu thuẫn gia đình, nguyên đơn bà M kiên quyết ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa bà M và ông N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích không đạt được. Căn cứ Điều 9, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của M là có căn cứ và cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 03 (một) con chung tên Nguyễn Thị P, sinh ngày 19/3/1998; Nguyễn Thị H1, sinh ngày 13/6/2003; Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/5/2011. Khi ly hôn bà M yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị T. Hội đồng xét xử xét nguyện vọng của T được sống với bà M, nhằm tạo điều kiện ổn định cuộc sống, tâm lý của con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M, bà M được nuôi con chung Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/5/2011, bà M không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Xét thấy, các con chung tên Nguyễn Thị P, sinh ngày 19/3/1998; Nguyễn Thị H1, sinh ngày 13/6/2003, đã trưởng thành và có khả năng tự lao động được, bà M và ông N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[3] Về án phí: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: “*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”. Do đó, bà Phạm Thị M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 56, khoản 1, khoản 2 Điều 81, khoản 1, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Phạm Thị M. Bà Phạm Thị M được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Văn N có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị P, sinh ngày 19/3/1998; Nguyễn Thị H1, sinh ngày 13/6/2003; Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/5/2011.

Giao con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/5/2011 cho bà Phạm Thị M trực tiếp nuôi.

Bà Phạm Thị M cùng thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Văn N trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Phạm Thị M không yêu cầu ông Nguyễn Văn N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Phạm Thị M phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số **0009768** ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

6. Về quyền kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn N có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn bà Phạm Thị M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSNDKV13-AG;
- Phòng THADSKV13-AG;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Công an xã CP;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THỊ YẾN ANH